

Bản án số: 54/2018/HS-PT

Ngày 07 – 9 – 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Các thẩm phán: Ông Lê Ngô

Ông Nguyễn Khánh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Sáu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 47/2018/TLPT-HS ngày 12/7/2018 đối với bị cáo Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 13/2018/HS-ST ngày 06/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện CLD.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1969 tại huyện CLD; Nơi cư trú: khóm B, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: không nghề nghiệp; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh K (chết) và bà Nguyễn Thị B (sống); có vợ và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08 tháng 9 năm 2017 cho đến nay (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Văn Thạch – Luật sư Văn phòng Luật sư Đường Văn Thạch. (có mặt)

2. Họ và tên: Nhan Văn T, sinh năm: 1988 tại huyện L; Nơi cư trú: Ấp TB, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: không nghề nghiệp; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Xuân H (sống) và bà Nhan Thị B (sống); bị cáo chưa có vợ, con; tiền án: không; tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08 tháng 9 năm 2017 cho đến nay (có mặt).

3. Họ và tên: Dương M, sinh năm: 1990 tại huyện CLD; Nơi cư trú: Ấp PB, xã A2, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: không nghề nghiệp; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Trung D (sống) và bà Võ Thị T (sống); bị cáo chưa có chồng, con; tiền án: không; tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08 tháng 9 năm 2017 cho đến nay (có mặt).

4. Họ và tên: Lê Duy K, sinh năm: 1983 tại huyện CLD; Nơi cư trú: Ấp PB, xã A2, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: không nghề nghiệp; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L (sống) và bà Trần Thị C (sống); có vợ và 01 con; tiền án: không; tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08 tháng 9 năm 2017 cho đến nay (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Nguyễn Khánh Trang - Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Khánh Trang thuộc đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

Những người có liên quan đến kháng cáo:

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* CCTHADS huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người đại diện hợp pháp của CCTHADS huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng:* Ông Dương Văn B – Chi cục trưởng CCTHADS huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. NLC 1, sinh năm: 1984; Cư trú tại: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. NLC2, sinh năm: 1980; Cư trú tại: Ấp C, thị trấn CLD, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. NLC3, sinh năm: 1964; Cư trú tại: Ấp C, thị trấn MX, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. NLC4, sinh năm: 1991; Cư trú tại: Ấp Đ, xã Đ, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. NLC5, sinh năm: 1976; Cư trú tại: Ấp T, xã AĐ, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. NLC6, sinh năm: 1963; Cư trú tại: Ấp A, xã A3, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7. NLC7, sinh năm: 1958; Cư trú tại: Ấp P, thị trấn CLD, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

8. NLC8, sinh năm: 1969; Cư trú tại: Ấp N, xã Đ, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

9. NLC9, sinh năm: 1984; Cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

10. NLC10, sinh năm: 1958; Cư trú tại: Ấp L, xã AĐ, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11. NLC11, sinh năm: 1965; Cư trú tại: ấp A, xã AT, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

12. NLC12, sinh năm: 1977; Cư trú tại: phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

13. NLC13, sinh năm: 1975; Cư trú tại: Ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

14. NLC14, sinh năm: 1969; Cư trú tại: Ấp A, xã A, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

15. NLC15, sinh năm: 1987; Cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

16. NLC16, sinh năm: 1974; Cư trú tại: Ấp AH, xã A3, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

17. NLC17, sinh năm: 1972; Cư trú tại: Ấp V, xã AN, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

18. NLC18, sinh năm: 1963; Cư trú tại: Ấp VV, xã AN, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

19. NLC19, sinh năm: 1962; Cư trú tại: Ấp C, thị trấn CLD, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

20. NLC20, sinh năm: 1960; Cư trú tại: Ấp A, xã A3, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K có mối quan hệ là đồng nghiệp và cùng công tác tại CCTHADS huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng. Trong đó Nguyễn Thanh H giữ chức vụ là Chấp hành viên - Chi cục trưởng CCTHADS huyện CLD, Nhan Văn T làm kế toán, Dương M làm thủ quỹ, Lê Duy K làm cán bộ Chuyên viên giúp việc cho Nguyễn Thanh H.

Trong thời gian công tác từ tháng 9/2014 đến ngày 25/02/2016, các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K đã nhiều lần lấy tiền quỹ nghiệp vụ thi hành án để sử dụng. Đến kỳ báo cáo quý, báo cáo năm và khi bàn giao công tác, để số liệu trên sổ sách kế toán phù hợp với số tiền mặt còn tồn thực tế, H đã nhiều lần chỉ đạo cho Chuyên viên giúp việc là Lê Duy K, Kế toán trưởng Nhan Văn T và thủ quỹ Dương M lập các chứng từ (Giấy đề nghị chi, Phiếu chi khi không có người đến nhận tiền) trong các hồ sơ thi hành án để hợp thức hóa số liệu chứng từ trên sổ sách kế toán. Vai trò và cách thức thực hiện như sau:

Nguyễn Thanh H: Chỉ đạo K, T, M lập chứng từ chi khống để hợp thức hóa 17 hồ sơ thi hành án; H ký vào mục Chấp hành viên trên giấy đề nghị chi; ký vào

mục Thủ trưởng đơn vị trên Giấy đề nghị chi và Phiếu chi; Lê Duy K viết giấy đề nghị chi, ghi giả số Chứng minh nhân dân của người nhận tiền trên Giấy đề nghị chi, ký vào mục người nhận tiền trên Phiếu chi; Nhan Văn T lập Phiếu chi, ký vào mục kế toán trưởng trong Phiếu chi; Dương M ký vào mục Thủ quỹ trên Phiếu chi nhằm chiếm đoạt số tiền 95.015.497 đồng (*Chín mươi lăm triệu, không trăm mười lăm ngàn, bốn trăm chín mươi bảy đồng*).

Với vai trò và cách thức thực hiện như trên, H, K, M, T đã lần lượt thực hiện hành vi phạm tội như sau:

- Lần thứ nhất: Lập giả Giấy đề nghị chi và Phiếu chi số 169 ngày 29/9/2014 chiếm đoạt số tiền 10.874.965 đồng (vụ ông Trần Văn K theo Quyết định thi hành án số 291 ngày 20/6/2014).

- Lần thứ hai: Lập giả Giấy đề nghị chi và Phiếu chi số 34 ngày 20/3/2015 chiếm đoạt số tiền 1.081.000 đồng (vụ bà Trịnh Thúy H theo Quyết định thi hành án số 63 ngày 19/01/2015).

- Lần thứ ba: Lập giả Giấy đề nghị chi và Phiếu chi số 144 ngày 04/9/2015 chiếm đoạt số tiền 32.345.664 đồng (vụ ông NLC8 theo Quyết định thi hành án số 141 ngày 10/3/2015).

- Lần thứ tư: Vào các ngày 24 và 25/02/2016, lập giả 14 Giấy đề nghị chi và 14 Phiếu chi số 41- 45, 47, 50, 54, 56, 57, 61, 63, 64, 73, chiếm đoạt số tiền 50.713.868 đồng (vụ NLC10, NLC17, NLC6, NLC20, NLC16, NLC5, Ung Thị H, NLC9, NLC12, NLC14, NLC13, Huỳnh Kim N, NLC15, NLC18).

Tại Kết luận giám định số: 1525/C54B ngày 18/7/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh về giám định chữ ký, chữ viết như sau:

“1. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh H dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” và chữ ký dưới mục “Chấp hành viên” trên “Giấy đề nghị chi” (ký hiệu A1); chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh H dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên “Phiếu chi” (ký hiệu A30); Chữ ký tại cột “Ký tên” xác nhận nội dung “ngày 17.10.2014 chủ H nhận 100.000.000” tại dòng chữ viết thứ 9 tính từ trên xuống, trang thứ 7 trong “Sổ quỹ tiền mặt 2014” (ký hiệu A35) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M23, M25, M26, M29, M 34, M35 là do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh H dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” và dưới mục “Chấp hành viên” trên 12 (mười hai) “Giấy đề nghị chi” (ký hiệu từ A2 đến A13); chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh H dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên 04 (bốn) “Giấy đề nghị chi” (ký hiệu từ A14 đến A17) và trên 16 (mười sáu) “Phiếu chi” (ký hiệu từ A18 đến A29, từ A31 đến A34) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M24, M27, M28, từ M30 đến M33 là chữ ký của cùng một người.

3. Chữ ký đứng tên Nhan Văn T dưới mục “Kế toán trưởng” trên 17 (mười bảy) “Phiếu chi” (ký hiệu từ A18 đến A34) so với chữ ký đứng tên Nhan Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M7, từ M23 đến M28, M36 là chữ ký của cùng một người.

4. Chữ ký đứng tên Dương M dưới mục “Thủ quỹ” trên 17 (mười bảy) “Phiếu chi” (ký hiệu từ A18 đến A34) so với chữ ký đứng tên Dương M trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M6, từ M25 đến M28, M36 là chữ ký của cùng một người.

5. Không kết luận được chữ ký đứng tên NLC6, NLC13, NLC8, NLC5, Ung Thị H, NLC16, NLC17, NLC20, NLC9, NLC14, Trịnh Thuý H, Huỳnh Kim N, NLC18, NLC15, NLC12 trên 15 (mười lăm) “Phiếu chi” (ký hiệu A18, A19, từ A21 đến A29, từ A31 đến A34) là có phải do người có mẫu chữ ký, chữ viết đứng tên tương ứng trên các tài liệu ký hiệu từ M8 đến M22 ký ra hay không.

6. Không tiến hành giám định chữ ký đứng tên NLC10 và chữ ký đứng tên Trần Văn K trên 02 “Phiếu chi” (ký hiệu A20, A30” vì không có mẫu so sánh.

7. Chữ viết phần nội dung trên “Giấy đề nghị chi” (ký hiệu A3); chữ viết phần nội dung và chữ viết họ tên dưới mục “Chấp hành viên” trên 10 (mười) “Giấy đề nghị chi” (ký hiệu từ A4 đến A13) so với chữ viết đứng tên Lê Duy K trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M35 do cùng một người ký ra.

8. Chữ viết phần nội dung trên 03 (ba) “Giấy đề nghị chi” (ký hiệu A14, A15, A16) so với chữ viết đứng tên Lê Duy K trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M35 là không phải do cùng một người viết ra.

9. Chữ viết phần nội dung trên “Giấy đề nghị chi” (ký hiệu A17); Các chữ “17.10.2014 Chú H nhận 100.000.000”, dòng chữ viết thứ 9 tính từ trên xuống, trang 7 trong sổ quỹ tiền mặt 2014” (ký hiệu A35) so với chữ viết đứng tên Dương M trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M4, M6 là do cùng một người viết ra.

10. Không kết luận được chữ ký đứng tên NLC6, NLC13, NLC8, NLC5, Ung Thị Hằng, NLC16, NLC17, NLC20, NLC9, NLC14, Trịnh Thuý H, Huỳnh Kim N, NLC18, NLC15, NLC12 trên 17 (mười bảy) “Phiếu chi” (ký hiệu từ A18 đến A34) là có phải do người có mẫu chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Duy K trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M35 ký ra hay không.”

Xét thấy hành vi của Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K đã vi phạm vào Điều 20 Thông tư 91/2010/TT-BTC của Bộ tài chính về hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thi hành án dân sự và vi phạm Điều 10 Thông tư số 22/2011/TT-BTP ngày 02/12/2011 của Bộ tư pháp về hướng dẫn thực hiện một số thủ tục trong quản lý hành chính về thi hành án dân sự. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K về tội “Tham ô tài sản” theo quy định Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999 và áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo từ ngày 08 tháng 9 năm 2017 cho đến nay.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 13/2018/HS-ST ngày 06-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện CLD, quyết định:

- Căn cứ vào điểm c khoản 2, 5 Điều 353, điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

+ Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh H phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 07 (*Bảy*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Nguyễn Thanh H đảm nhận những chức vụ, quyền hạn có liên quan đến tài sản của Cơ quan Nhà nước trong thời hạn 03 (*Ba*) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2, 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

+ Tuyên bố bị cáo Nhan Văn T phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

+ Xử phạt bị cáo Nhan Văn T 05 (*Năm*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Nhan Văn T đảm nhận những chức vụ, quyền hạn có liên quan đến tài sản của Cơ quan Nhà nước trong thời hạn 02 (*Hai*) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2, 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, p, o khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

+ Tuyên bố bị cáo Dương M phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

+ Xử phạt bị cáo Dương M 03 (*Ba*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Dương M đảm nhận những chức vụ, quyền hạn có liên quan đến tài sản của Cơ quan Nhà nước trong thời hạn 02 (*Hai*) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2, 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

+ Tuyên bố bị cáo Lê Duy K phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

+ Xử phạt bị cáo Lê Duy K 03 (*Ba*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Lê Duy K đảm nhận những chức vụ, quyền hạn có liên quan đến tài sản của Cơ quan Nhà nước trong thời hạn 02 (*Hai*) năm kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự và quyền kháng cáo của bị cáo và người tham gia tố tụng khác.

Ngày 18/6/2018 bị cáo Nguyễn Thanh H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù.

Ngày 19/6/2018 bị cáo Nhan Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù.

Ngày 20/6/2018 bị cáo Dương M kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù.

Ngày 20/6/2018 bị cáo Lê Duy K kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án hình sự sơ thẩm và tuyên bị cáo không phạm tội tham ô tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Các bị cáo Nguyễn Thanh H, Dương M, Nhan Văn T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Bị cáo Lê Duy K thay đổi nội dung đơn kháng cáo: bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo, đồng thời xin cấp phúc thẩm xem xét lại 03 phiếu chi ngày 29/9/2014 của vụ Trần Văn K, phiếu chi ngày 20/3/2015 của vụ Trịnh Thị H, phiếu chi ngày 04/9/2015 của vụ NLC8 vì bị cáo không lập thủ tục thi hành án đối với các vụ này.

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng giữ quyền công tố nhà nước đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự là không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thanh H. Áp dụng Điều 355, 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với bị cáo M, bị cáo T, bị cáo K giảm nhẹ cho các bị cáo này mỗi bị cáo giảm 01 năm tù.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh H là luật sư Trần Văn Thạch trình bày:

Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bị cáo tại tòa thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội nên thể hiện bị cáo ăn năn, hối cải, bị cáo có 4 tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự xử bị cáo dưới khung hình phạt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Duy K là luật sư Nguyễn Khánh Trang trình bày:

Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc hưởng án treo. Về tội danh thống nhất không tranh luận. Căn cứ vào lời khai của ông Dương Văn B là Chỉ cục trưởng CCTHADS huyện CLD thì bị cáo T, bị cáo M và bị cáo K là người trực tiếp báo cáo sự việc cho ông B và ông B mới báo cáo lại CTHA. Như vậy, hành vi này của bị cáo K là tự thú. Bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng tại tòa bị cáo nhận thấy được lỗi của bị cáo nên thay đổi xin giảm nhẹ hình phạt thể hiện bị cáo thật sự ăn năn hối cải. Đề nghị loại bỏ trách nhiệm hình sự của bị cáo trong 03 phiếu chi ngày 29/9/2014 của vụ Trần Văn K, phiếu chi ngày 20/3/2015 của vụ Trịnh Thúy H, phiếu chi ngày 04/9/2015 của vụ NLC8 vì bị cáo không lập thủ tục thi hành án đối với các vụ này, cấp sơ thẩm không chứng minh được bị cáo có thực hiện thủ tục của 03 vụ án trên. Các bị cáo không có hưởng lợi trong tổng số tiền 95.015.497đ, Viện kiểm sát không chứng minh được ai là người hưởng số tiền này. Các bị cáo đã khắc phục hậu quả toàn bộ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết thiệt hại về vật chất không lớn cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

- Bị cáo Lê Duy K trình bày: thống nhất với ý kiến của Luật sư.

- Bị cáo Nhan Văn T không trình bày.

- Bị cáo Dương M không trình bày.

- Người đại diện cho CCTHADS huyện CLD trình bày: việc phát hiện sai phạm tại chi cục Thi hành án huyện CLD do các bị cáo Dương M, Lê Duy K, Nhan Văn T trình báo cho ông biết, ông xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Dương M, Lê Duy K, Nhan Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện CLD ngày 18/6/2018, ngày 19/6/2018 và ngày 20/6/2018 theo quy định tại Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, nên đơn kháng cáo của các bị cáo là hợp pháp. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo và được xem xét giải quyết đơn kháng cáo của các bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo H, T, M giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, bị cáo K thay đổi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin xem xét lại 03 phiếu chi ngày 29/9/2014 của vụ Trần Văn K, phiếu chi ngày 20/3/2015 của vụ Trịnh Thúy H, phiếu chi ngày 04/9/2015 của vụ NLC8 vì bị cáo không lập thủ tục thi hành án đối với các vụ này. Các bị cáo H, T, M, K thống nhất về hành vi phạm tội, diễn biến sự việc xảy ra như án sơ thẩm mô tả, và thống nhất về tội danh mà cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với các bị cáo. Nên có căn cứ kết luận:

Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K có mối quan hệ là đồng nghiệp và cùng công tác tại CCTHADS huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng. Trong đó Nguyễn Thanh H giữ chức vụ là Chấp hành viên - Chi cục trưởng CCTHADS huyện CLD, Nhan Văn T làm kế toán, Dương M làm thủ quỹ, Lê Duy K làm cán bộ Chuyên viên giúp việc cho Nguyễn Thanh H.

Trong thời gian công tác từ tháng 9/2014 đến ngày 25/02/2016, bị cáo Nguyễn Thanh H đã nhiều lần lấy tiền quỹ nghiệp vụ thi hành án để sử dụng và các bị cáo Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K là những người giúp sức cho bị cáo H chiếm đoạt số tiền quỹ nghiệp vụ thi hành án, cụ thể: Đến kỳ báo cáo quý, báo cáo năm và khi bàn giao công tác, để số liệu trên sổ sách kế toán phù hợp với số tiền mặt còn tồn thực tế, H đã nhiều lần chỉ đạo cho Chuyên viên giúp việc là Lê Duy K, Kế toán trưởng Nhan Văn T và Thủ quỹ Dương M lập các chứng từ (Giấy đề nghị chi, Phiếu chi khi không có người đến nhận tiền) trong các hồ sơ thi hành án để hợp thức hóa số liệu chứng từ trên sổ sách kế toán. Vai trò và cách thức thực hiện như sau:

Nguyễn Thanh H đã chỉ đạo K, T, M lập chứng từ chi không đề hợp thức hoá 17 hồ sơ thi hành án; H ký vào mục Chấp hành viên trên giấy đề nghị chi; ký vào mục Thủ trưởng đơn vị trên Giấy đề nghị chi và Phiếu chi; Lê Duy K viết giấy đề nghị chi, ghi giả số Chứng minh nhân dân của người nhận tiền trên Giấy đề nghị chi, ký vào mục người nhận tiền trên Phiếu chi; Nhan Văn T lập Phiếu chi, ký vào mục kế toán trưởng trong Phiếu chi; Dương M ký vào mục Thủ quỹ trên Phiếu chi

nhằm giúp H chiếm đoạt số tiền 95.015.497 đồng (*Chín mươi lăm triệu, không trăm mười lăm ngàn, bốn trăm chín mươi bảy đồng*).

Hành vi của Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K đã vi phạm vào Điều 20 Thông tư 91/2010/TT-BTC của Bộ tài chính về hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thi hành án dân sự và vi phạm Điều 10 Thông tư số 22/2011/TT-BTP ngày 02/12/2011 của Bộ tư pháp về hướng dẫn thực hiện một số thủ tục trong quản lý hành chính về thi hành án dân sự. Cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K về tội “Tham ô tài sản” theo quy định Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan cho các bị cáo.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thanh H:

[2.1] Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Nguyễn Thanh H thừa nhận: Bị cáo không làm đúng quy trình mà đã lợi dụng vào chức vụ, quyền hạn và nhiệm vụ được giao đã chỉ đạo cấp dưới dùng thủ đoạn như lập 17 phiếu chi khống khi không có người đến nhận tiền, chi không đúng quy định để chiếm đoạt tiền của đơn vị từ nguồn quỹ nghiệp vụ thi hành án tổng cộng 95.015.497 đồng như án sơ thẩm đã nhận định. Khi lượng hình cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Bị cáo không có tiền án, tiền sự, bị cáo đã khắc phục hậu quả bằng cách trả lại số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt, bản thân bị cáo được Chủ tịch nước tặng thưởng huân chương lao động hạng 03 (*Ba*), bị cáo có cha ruột là ông Nguyễn Thanh K được Nhà nước công nhận liệt sĩ theo quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009). Cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ nói trên là chính xác là phù hợp với pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của CCTHADS huyện CLD xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử bổ sung cho bị cáo. Tuy nhiên, trong vụ án này bị cáo với vai trò là chủ mưu, bị cáo đã chỉ đạo cấp dưới lập chứng từ khống chiếm đoạt số tiền 95.015.497 đồng từ nguồn quỹ nghiệp vụ thi hành án, nên mức án mà cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là đầu khung hình phạt, cấp sơ thẩm tuyên bị cáo 07 năm tù là tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

[2.2] Bị cáo kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xét thấy, hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, bị cáo phạm tội Tham ô tài sản là tội phạm mà dư luận xã hội lên án, bị cáo là đối tượng cần phải xử lý nghiêm nhằm phục vụ đắc lực cho công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tham nhũng nói riêng; Do vậy, đề nghị của người bào chữa cho bị cáo và bị cáo xin được áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên là áp dụng Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù của bị cáo. Đề nghị của người bào chữa yêu cầu áp dụng tình tiết ân nã hối cải đối với bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nhan Văn T:

[3.1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Nhan Văn T thừa nhận: vì nể tình H là thủ trưởng và đồng thời cũng giúp H hoàn tất cho việc chuyển giao công tác, nên T mới lập 17 phiếu chi và ký tên vào mục kế toán của 17 chiếu chi trong 17 hồ sơ thi hành án với tổng số tiền 95.015.497 đồng, bị cáo được phân công giữ chức vụ Kế toán trưởng và Phụ trách kế toán, bị cáo nhận thức việc lập phiếu chi và ký tên vào mục kế toán trưởng trong phiếu chi khi không có người đến nhận tiền là vi phạm pháp luật, bị cáo biết được vấn đề thu chi tài chính của đơn vị, nhưng bị cáo vẫn thực hiện hành vi, hành vi phạm tội của bị cáo diễn ra nhiều lần và kéo dài trong khoảng thời gian dài. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo: thì thấy, bị cáo tham gia với vai trò là người giúp sức, khi lượng hình cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Bị cáo là người không có tiền án, tiền sự, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 25.000.000đ nhằm tiếp cho bị cáo H hoàn trả tiền bị cáo H chiếm đoạt, theo quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009). Cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ nói trên là chính xác là phù hợp với pháp luật.

Tuy nhiên, quá trình Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án đã nhận được văn bản của ông Dương Văn B là Chi cục trưởng CCTHADS huyện CLD và tại phiên tòa phúc thẩm ông B trình bày: sai phạm tại CCTHADS huyện CLD bị phát hiện do các bị cáo Dương M, Lê Duy K và bị cáo Nhan Văn T báo cáo cho ông biết và ông mới báo cáo về Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng , bị cáo bị lệ thuộc về mặt hành chính khi phạm tội, các bị cáo không có thụ hưởng tài sản từ số tiền bị cáo H chiếm đoạt, giúp bị cáo H khắc phục một phần số tiền bị cáo H chiếm đoạt, người đại diện CCTHADS huyện CLD xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là những tình tiết mới bổ sung đối với bị cáo T quy định tại điểm o khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999. Do bị cáo có nhiều tình tiết bổ sung tại tòa nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là có căn cứ chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Tuy nhiên, khi xem xét hình phạt tuyên mức án của bị cáo thấp hơn mức án của bị cáo H và cao hơn mức hình phạt của bị cáo M, bị cáo K cũng là phù hợp vì bị cáo có vai trò giúp sức tích cực hơn bị cáo M, bị cáo K.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Dương M:

Khi lượng hình cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Trước khi vụ việc bị phát hiện, bị khởi tố thì M là người đã trình báo sự việc cho Chi cục trưởng mới là ông Dương Văn B, bị cáo đã tự thú về hành vi sai phạm của mình, bị cáo không có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện nộp tiền khắc phục một phần hậu quả thay cho bị cáo H theo điểm b, p, o khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009). Quá trình thụ lý vụ án cấp phúc thẩm nhận thấy: bị cáo bị lệ thuộc về mặt hành chính khi phạm tội, bị cáo không có thụ hưởng tài sản từ số tiền bị cáo H chiếm đoạt, bị cáo đã giúp bị cáo H khắc phục một phần số tiền bị cáo H chiếm đoạt, người đại diện của CCTHADS huyện CLD xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là những tình tiết mới bổ sung đối với bị cáo M quy định tại khoản 2

Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ bổ sung tại tòa nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là có căn cứ chấp nhận. Bị cáo M trong vụ án này là đồng phạm với vai trò giúp sức nhưng thấp hơn vai trò của bị cáo T, là người trình báo sự việc cho Chi cục trưởng Dương Văn B, bị cáo không được hưởng lợi gì từ số tiền chiếm đoạt mà lập chứng từ khống là theo sự chỉ đạo của bị cáo H là cấp trên của bị cáo nên cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo cũng đủ răn đe giáo dục bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Duy K: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Lê Duy K thay đổi kháng cáo, bị cáo thừa nhận các giấy đề nghị chi có viết chữ bằng mực xanh ở phần đề nghị chi cho...Địa chỉ, CMND, lý do chi, tổng số tiền, số quyết định thi hành án, ngày tháng năm là do bị cáo ghi; các giấy đề nghị chi đánh máy không phải do bị cáo làm. Căn cứ vào các giấy đề nghị chi thể hiện có 02 giấy đề nghị chi ngày 29/9/2014 chi cho Trần Văn K số tiền 10.874.965đ và giấy đề nghị chi ngày 20/3/2015 chi cho Trịnh Thúy H (NLC7) số tiền 1.081.000đ, còn lại 15 giấy đề nghị chi (bút lục 438- 452) tổng số tiền 83.059.532 đồng. Chứng cứ này phù hợp với lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm là bị cáo có viết giấy đề nghị chi ngày 04/9/2015 và có ký 14 phiếu chi vào ngày 24, 25/02/2016 (bút lục 1645), tổng cộng số tiền bị cáo đã thực hiện các thủ tục thanh toán tương đương số tiền 83.059.532 đồng nên có căn cứ xác định đây là số tiền bị cáo giúp H chiếm đoạt. Bị cáo được phân công chức vụ là Chuyên viên giúp việc cho bị cáo H, bị cáo nhận thức việc viết giấy đề nghị chi và ký tên vào mục người nhận tiền trên phiếu chi khi không có người đến nhận tiền là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn thực hiện hành vi, hành vi này không chỉ là thực hiện một lần mà thực hiện nhiều lần. Lời thừa nhận của bị cáo về việc lập phiếu chi khống tại phiên tòa hôm nay cũng như bị cáo đã nêu trong đơn kháng cáo là phù hợp với lời khai của các bị cáo T, bị cáo M, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với lời khai của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án mà Cơ quan điều tra đã thu thập được. Chính sự giúp sức của bị cáo giúp bị cáo H viết chứng từ khống 15 phiếu chi với tổng số tiền là 83.059.532 đồng nên bị cáo H mới chiếm đoạt số tiền, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Cấp sơ thẩm truy tố xét xử bị cáo với tội danh nêu trên là đúng quy định của pháp luật. Tại tòa bị cáo và người bào chữa cho bị cáo yêu cầu giám định chữ ký trong 03 giấy đề nghị chi và phiếu chi ngày 29/9/2014, 20/3/2015, 04/9/2015. Xét thấy cấp sơ thẩm đã tiến hành giám định các tài liệu này (bút lục 433-438) nên yêu cầu này của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo K là không có căn cứ chấp nhận. Đối với việc người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng tình tiết thiệt hại về vật chất không lớn do các bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả. Xét thấy, việc bị cáo khắc phục hậu quả thể hiện sự ăn năn hối cải cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết này đối với bị cáo nên đề nghị của người bào chữa cho bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo K, xét thấy: Quá trình Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án đã nhận được văn bản của ông Dương Văn B là Chi cục trưởng CCTHADS huyện CLD và tại phiên tòa phúc thẩm ông B trình bày: sai phạm

tại CCTHADS huyện CLD bị phát hiện do các bị cáo Dương M, Lê Duy K và bị cáo Nhan Văn T báo cáo cho ông biết và ông mới báo cáo về CTHADS tỉnh Sóc Trăng, bị cáo bị lệ thuộc về mặt hành chính khi phạm tội, các bị cáo không có thụ hưởng tài sản từ số tiền bị cáo H chiếm đoạt, giúp bị cáo H khắc phục một phần số tiền bị cáo H chiếm đoạt, người đại diện CCTHADS huyện CLD xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là những tình tiết mới bổ sung đối với bị cáo K quy định tại điểm o khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 . Do bị cáo có nhiều tình tiết bổ sung tại tòa nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là có căn cứ chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Tuy nhiên, khi xem xét hình phạt tuyên mức án của bị cáo thấp hơn mức án của bị cáo H, bị cáo T và bằng mức hình phạt của bị cáo M cũng là phù hợp vì bị cáo có vai trò giúp sức do bị phụ thuộc, bị cáo giúp bị cáo H thực hiện 15 phiếu chi số tiền là 83.059.532 đồng.

[6] Đối với kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Dương M và bị cáo Lê Duy K, xét thấy tội Tham ô tài sản là tội phạm mà dư luận xã hội lên án, các bị cáo lợi dụng chức vụ quyền hạn giúp cho bị cáo H chiếm đoạt tổng số tiền 95.015.497 đồng, là đối tượng cần phải xử lý bằng hình phạt tù nhằm phục vụ cho công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tham nhũng nói riêng nên kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo M, bị cáo K là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thanh H phải chịu 200.000đồng các bị cáo Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K không phải chịu.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b Khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điểm c Khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[1] Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thanh H.

[2] Không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Dương M, Lê Duy K.

[3] Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nhan Văn T, Dương M, Lê Duy K. Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

[3.1] Áp dụng điểm c khoản 2, 5 Điều 353, điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh H phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 07 (*Bảy*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Nguyễn Thanh H đảm nhận những chức vụ, quyền hạn có liên quan đến tài sản của Cơ quan Nhà nước trong thời hạn 03 (*Ba*) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

[3.2] Áp dụng điểm c khoản 2, 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, p, o khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuyên bố bị cáo Nhan Văn T phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Nhan Văn T 04 (*bốn*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Nhan Văn T đảm nhận những chức vụ, quyền hạn có liên quan đến tài sản của Cơ quan Nhà nước trong thời hạn 02 (*Hai*) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

[3.3] Áp dụng điểm c khoản 2, 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, p, o khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuyên bố bị cáo Dương M phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Dương M 02 (*hai*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Dương M đảm nhận những chức vụ, quyền hạn có liên quan đến tài sản của Cơ quan Nhà nước trong thời hạn 02 (*Hai*) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

[3.4] Áp dụng điểm c khoản 2, 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b, p, o khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuyên bố bị cáo Lê Duy K phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Lê Duy K 02 (*hai*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Lê Duy K đảm nhận những chức vụ, quyền hạn có liên quan đến tài sản của Cơ quan Nhà nước trong thời hạn 02 (*Hai*) năm kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thanh H phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng). Các bị cáo Nhan Văn T, Dương M và Lê Duy K không phải chịu.

[5] Các quyết định khác bản án hình sự sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng
- TAND huyện CLD (2 bản);
- VKSND huyện CLD;
- Công an huyện CLD;
- Chi cục THADS huyện CLD;
- PHSNV - Công an tỉnh Sóc Trăng;
- Bị cáo;
- PKTNV-THA – TAND tỉnh Sóc Trăng;
- CQTHAHS- Công an tỉnh Sóc Trăng;
- Sơ Tư pháp;
- Lưu hs, THS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Tăng Thị Thúy Nga